TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 14/3/2025
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hưng

2. Ông Trịnh Ngọc Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Sơn Trường – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2025 về ly hôn, tranh chấp nuôi con; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Bà Cao Thị N, sinh năm 1979, (có mặt)

Địa chỉ: E, khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2- Bị đơn: Ông Nguyễn Hoài N1, sinh năm 1977, (vắng mặt)

Địa chỉ: E, khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2024, bản tự khai và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn bà Cao Thị N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Hoài N1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào năm 1999, đến ngày 14/02/2003 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc tại địa chỉ E, khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ khoảng năm 2008, nguyên nhân do vợ chồng thường bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông N1 không lo cho gia đình, thường xuyên uống rượu, không quan tâm đến vợ con, bà đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông N1 vẫn không khắc phục, bà và ông N1 đã không còn sống chung hơn 01 năm nay. Do mâu thuẫn vợ

chồng không thể hàn gắn được nên bà nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N1.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Huỳnh N2, sinh ngày 08/3/2001 (hiện đã trưởng thành) và Nguyễn Việt N3, sinh ngày 01/9/2008; bà yêu cầu được nuôi cháu Việt N3, không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà N3 khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Hoài N1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng ông N1 không đến Tòa án nên không có lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn theo đúng quy định pháp luật. Bị đơn vắng mặt theo giấy triệu tập của Tòa án là không chấp hành đúng quy định.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Cao Thị N; về con chung: Giao cháu Nguyễn Việt N3, sinh ngày 01/9/2008 cho bà N3 nuôi dưỡng, ghi nhận bà N3 không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con, đối với cháu Nguyễn Huỳnh N2 đã trưởng thành nên không xem xét; về tài sản chung: tự thỏa thuận; về nợ chung: không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Cao Thị N yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Hoài N1, yêu cầu được nuôi con chung nên xác định quan hệ tranh chấp là "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; ông N1 có nơi cư trú tại E, khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông N1 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để xét xử nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt ông N1 theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Cao Thị N và ông Nguyễn Hoài N1 xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre nên hôn nhân của bà N và ông N1 là hợp pháp. Bà N cho rằng, trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu,

sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông N1 không lo cho gia đình, thường xuyên uống rượu, không quan tâm đến bà N. Vụ việc đã được Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ nhiều lần nhưng không thành, đồng thời ông N1 cũng không đến Tòa để cùng hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông N1 thực tế có xảy ra và đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông N1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà N và ông N1 có 02 con chung tên Nguyễn Huỳnh N2, sinh ngày 08/3/2001 (hiện đã trưởng thành) và Nguyễn Việt N3, sinh ngày 01/9/2008, bà N3 yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Việt N3 và không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, hiện tại cháu Việt N3 đang sống chung với bà N3 và cháu cũng có nguyện vọng sống với mẹ nên việc giao cháu Việt N3 cho bà N3 là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận bà N3 không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà N3 khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát thành phố B tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà N3 phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Cao Thị N đối với ông Nguyễn Hoài N1. Bà Cao Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Hoài N1. Quan hệ hôn nhân giữa bà Cao Thị N và ông Nguyễn Hoài N1 chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2- Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Huỳnh N2, sinh ngày 08/3/2001 (hiện đã trưởng thành) và Nguyễn Việt N3, sinh ngày 01/9/2008, giao

cháu Việt N3 cho bà Cao Thị N tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận việc bà N không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Hoài N1 được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết hai bên đương sự có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4- Về nợ chung: Bà N khai không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

5- Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, bà Cao Thị N phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng mà bà N đã nộp theo biên lai thu số 0005553 ngày 09/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà N đã nộp xong án phí.

6- Bà Cao Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Hoài N1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố B (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- Chi cục THADS TP B (1b);
- UBND phường P, TP B (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu HS, VP (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Thị Thi